

Tên: .....

Lớp: S3...

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....

Week: 1

Ngữ pháp HW: .....

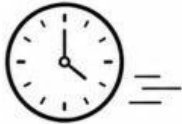
Độc HW: .....



## PRESENT CONTINUOUS & STARTERS READING PRACTICE PART 2

### A. THEORY

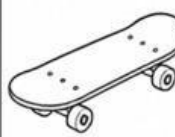
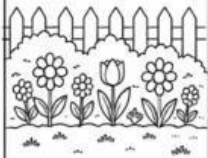
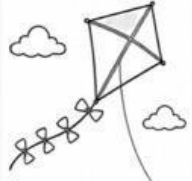
#### I. GRAMMAR – PRESENT CONTINUOUS (Thì hiện tại hoàn thành)

|                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                          |                  |                 |                 |                 |                    |              |  |                                                                                                                                                                                                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------|--------------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1. Cách dùng</b> <ul style="list-style-type: none"><li>Hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.</li><li>Việc đang diễn ra trong thời gian ngắn hiện tại.</li></ul>  | <b>2. Mẫu câu</b> <p>I am reading a book.<br/>She is reading a book.<br/>They are reading books.</p>  |                  |                 |                 |                 |                    |              |  |                                                                                                                                                                                                    |
| <b>3. Lưu ý</b> <table border="0"><tr><td>I am = I'm</td><td>You are = You're</td></tr><tr><td>He is = He's</td><td>We are = We're</td></tr><tr><td>She is = She's</td><td>They are = They're</td></tr><tr><td>It is = It's</td><td></td></tr></table>  | I am = I'm                                                                                                                                                                               | You are = You're | He is = He's    | We are = We're  | She is = She's  | They are = They're | It is = It's |  | <b>4. Dấu hiệu nhận biết</b> <p>now   right now   at the moment</p> <p>today   this week   Look!   Listen!</p>  |
| I am = I'm                                                                                                                                                                                                                                              | You are = You're                                                                                                                                                                         |                  |                 |                 |                 |                    |              |  |                                                                                                                                                                                                    |
| He is = He's                                                                                                                                                                                                                                            | We are = We're                                                                                                                                                                           |                  |                 |                 |                 |                    |              |  |                                                                                                                                                                                                    |
| She is = She's                                                                                                                                                                                                                                          | They are = They're                                                                                                                                                                       |                  |                 |                 |                 |                    |              |  |                                                                                                                                                                                                    |
| It is = It's                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                          |                  |                 |                 |                 |                    |              |  |                                                                                                                                                                                                    |
| <b>5. Cách thêm -ing</b> <table border="0"><tr><td>read → reading</td><td>play → playing</td><td>lie → lying</td><td>write → writing</td><td>swim → swimming</td></tr></table>                                                                          |                                                                                                                                                                                          | read → reading   | play → playing  | lie → lying     | write → writing | swim → swimming    |              |  |                                                                                                                                                                                                    |
| read → reading                                                                                                                                                                                                                                          | play → playing                                                                                                                                                                           | lie → lying      | write → writing | swim → swimming |                 |                    |              |  |                                                                                                                                                                                                    |

#### II. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:  
[https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet\\_s3\\_w1\\_extra-vocab](https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet_s3_w1_extra-vocab)



| No. | Words      | Meanings   | Pictures                                                                            | No. | Words            | Meanings     | Pictures                                                                              |
|-----|------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | paint (v)  | vẽ, tô màu |  | 4.  | skateboard (n)   | ván trượt    |  |
| 2.  | garden (n) | khu vườn   |  | 5.  | baseball cap (n) | mũ lưỡi trai |  |
| 3.  | kite (n)   | con diều   |  | 6.  | children (n)     | trẻ em       |  |

Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ.

# Cách làm Starters Reading Part 2

Nhìn tranh – đọc câu – chọn yes / no

## 1. Nhìn tranh

Xác định chủ thể chính:

- con người
- đồ vật
- hoạt động



con người      đồ vật      hoạt động

## 2. Đọc câu

Gạch chân từ khoá  
(danh từ / động từ / tính từ)

There are two skateboards.

## 3. So sánh với tranh

Đọc hết câu.

Chú ý các chi tiết khác biệt giữa câu hỏi và tranh mẫu.



Trùng hình → **yes**

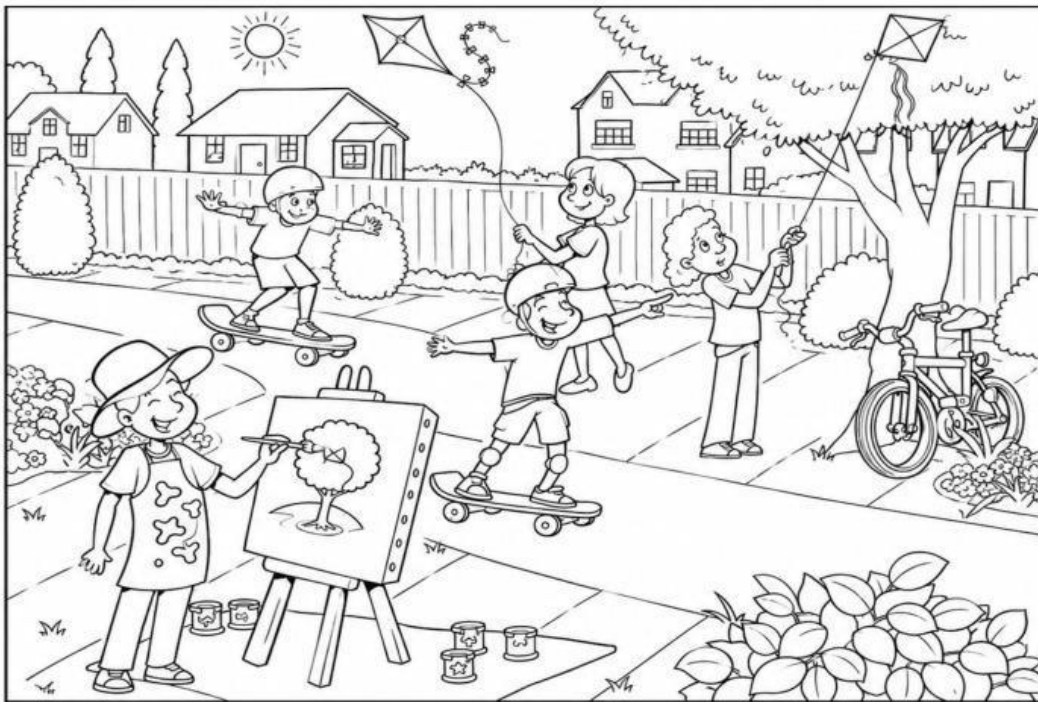


Không trùng → **no**

## B. CLASSWORK

### STARTERS READING PRACTICE PART 2 (5 questions)

Look and Read. Write Yes or No.



#### Examples

One boy is painting a picture of a tree.

yes

You can see six children in the garden.

no

#### Questions

- One kite is in the tree.
- There are two skateboards.
- One of the girls is wearing a baseball cap.
- You can see the sun.
- Two boys are riding their bikes.

.....

.....

.....

.....

.....

## C. HOMEWORK

### GRAMMAR (15 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép mỗi từ ở mục II. EXTRA VOCABULARY (trang 1) một dòng vào vở.

II. Write the V-ING form. (Viết dạng V-ing của các động từ sau.)

|    |                                                                                   |                           |    |                                                                                    |                 |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 0. |  | swim<br>→ <u>swimming</u> | 3. |  | lie<br>→ _____  |
| 1. |  | eat<br>→ _____            | 4. |  | play<br>→ _____ |
| 2. |  | drink<br>→ _____          | 5. |  | read<br>→ _____ |

III. Choose the correct answers. (Chọn đáp án đúng.)

0. My brother \_\_\_\_\_ TV now.

- A. watches  
B. is watching

1. I \_\_\_\_\_ my homework right now.

- A. am doing  
B. is doing

2. Look! The dog \_\_\_\_\_ after the ball.

- A. is runing  
B. is running

3. Mia and Ben \_\_\_\_\_ lunch now.

- A. are making  
B. is making

4. We \_\_\_\_\_ for the bus at the moment.

- A. is waiting  
B. are waiting

5. Listen! Dad \_\_\_\_\_ on the phone.

- A. are speaking  
B. is speaking

IV. Complete the sentences. Using am, is, are. (Hoàn thành câu Sử dụng am, is, are.)

0. Lucy is reading now.

1. I \_\_ writing at the moment.

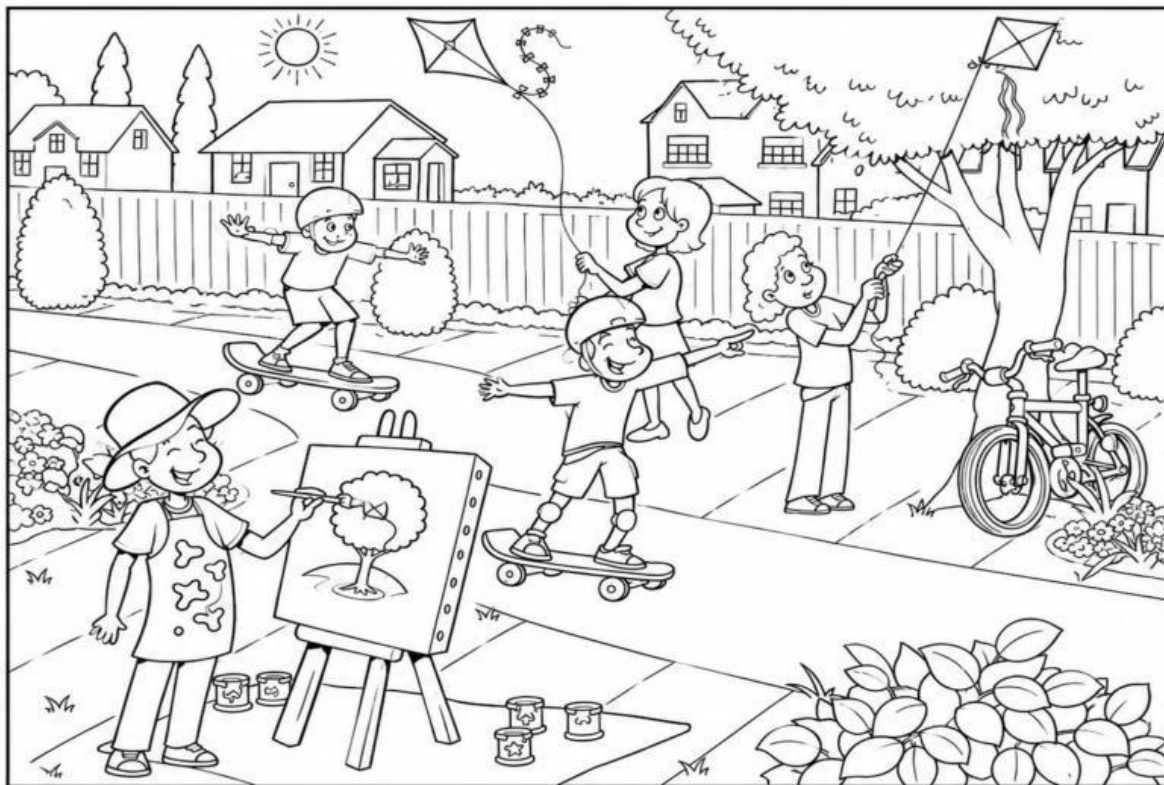
2. The boys \_\_ playing basketball now.

3. My mother \_\_ making dinner now.

4. We \_\_ sitting right now.

5. Tom and his sister \_\_ doing homework.

Read Starters Reading Practice Part 2 again and choose the correct answers. (Đọc lại Starters Reading Practice Part 2 và chọn đáp án đúng.)



0. How many children?

- A. four
- ☒ B. five
- C. six

2. How many bikes?

- A. two
- B. one
- C. three

4. What can you see in the sky?

- A. a plane
- B. a bird
- C. the sun

1. How many boys?

- A. three
- B. four
- C. two

3. The boys are riding ....?

- A. kites
- B. bikes
- C. skateboard

5. How many girls?

- A. two
- B. three
- C. four